CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM
CÔNG NGHIỆP VINGAL – VNSTEEL
Số: 058 /VGL-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Năm báo cáo: 2019

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3600239028
- Vốn điều lệ: 93.251.550.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 93.251.550.000 đồng
- Địa chỉ: Số 4, đường 2A, KCN Biên Hòa II, P.Long Bình Tân, TP.Biên Hòa. Tỉnh Đồng Nai
- Số điện thoại: 0251.3836 661
- Số fax: 0251.3836.726
- Website: www.vingal.com
- Mã cổ phiếu: VGL

Quá trình hình thành và phát triển

Ngày 30/06/1995, Công ty được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1295/GP cấp ngày 30/6/1995, do 2 bên gồm: Bên Việt Nam: Công ty Thép Miền Nam góp 35% vốn pháp định và Công ty Delta Group Australia Pty Ltd góp 65% vốn pháp định.

Sau 2 năm thành lập, Công ty Delta Group Australia Pty Ltd chuyển nhượng 10% vốn pháp định cho bên thứ 3 là Công Ty TNHH Thương Mại Thép Việt (Trụ sở: 42 Lữ Gia, Quận 11, TP.HCM).

Ngày 31/07/2001, Công ty Delta Group Australia Pty Ltd chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của mình cho Công ty Delta Electrical And Engineering Holdding B.V.

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL
Ký ngày: 9-3-2020 14:59:13

Ngày 30/01/2008, Tổng Công ty Thép Việt Nam mua lại toàn bộ phần vốn góp của Delta Electrical And Engineering Holdding B.V và chuyển đổi Vingal từ Công ty Liên doanh thành Công ty TNHH hai thành viên với 100% vốn trong nước, trong đó, Tổng Công ty Thép Việt Nam giữ 90% vốn điều lệ và Công ty TNHH Thương mại Thép Việt chiếm 10% vốn điều lệ.

Công ty được chuyển đổi từ loại hình Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal thành Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal.

Ngày 01/08/2012, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal theo giấy chứng nhận đầu tư với mã số: 472031000389 đăng ký lần đầu ngày 30/06/1995, thay đổi lần thứ năm ngày 01/08/2015 do Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp Đồng Nai phê duyệt.

Ngày 28/04/2016, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal – Vnsteel (Công ty Vingal) theo Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 3600239028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 30/06/1995 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01/03/2018.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty Vingal là: Sản xuất các sản phẩm thép và thép mạ.

- Địa bàn kinh doanh: Các tỉnh thuộc khu vực miền nam Việt Nam

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, gồm có:

+ Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất công ty.
+ Đại hội đồng quản trị được Đại hội đồng cổ đông bầu ra thực hiện quyền quản trị công ty.
+ Ban kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông bầu ra kiểm soát các hoạt động quản trị và sản xuất kinh doanh của công ty.

+ Ban điều hành được Hội đồng quản trị bầu ra điều hành các hoạt động của công ty.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

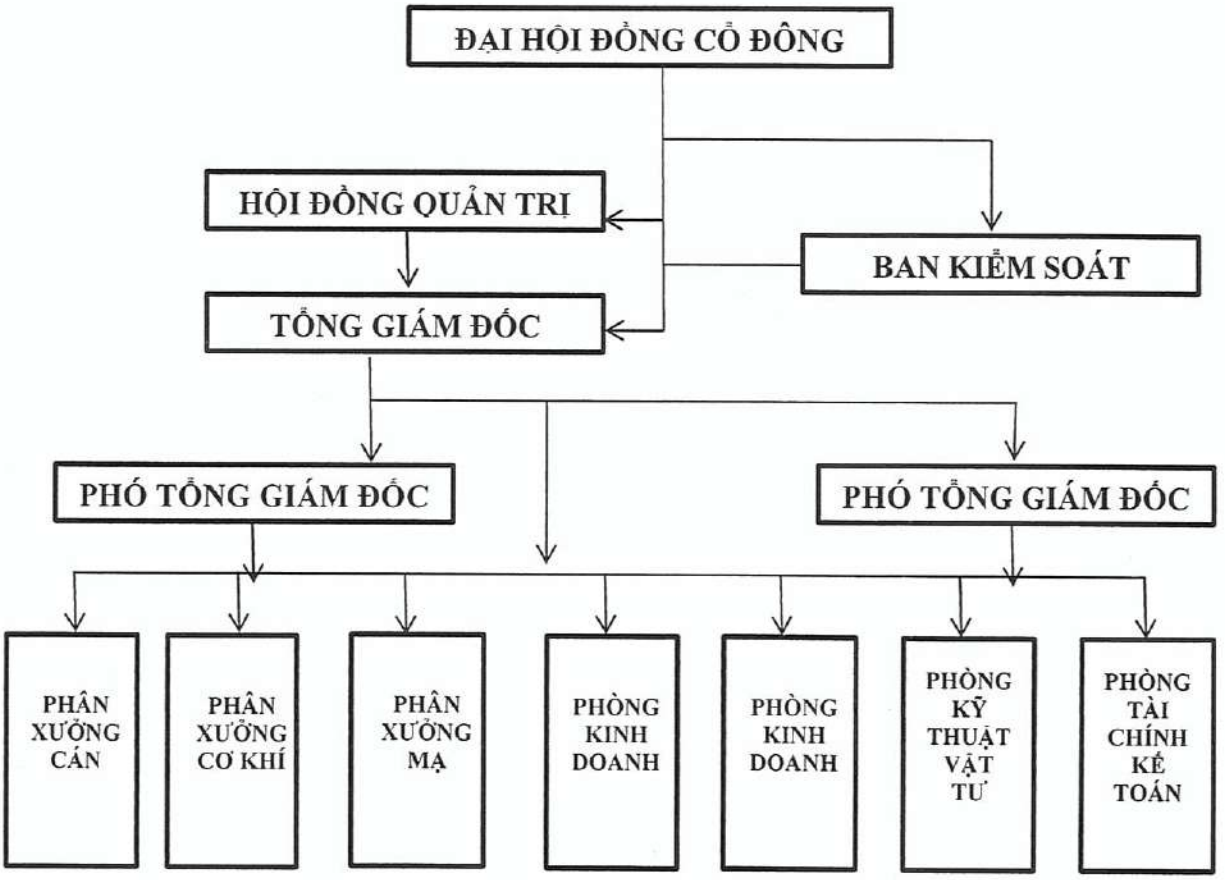

- Công ty mẹ: Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP sở hữu 51% vốn Công ty

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

+ Tiếp tục duy trì và nâng cao vị thế và thương hiệu mạ kẽm của Công ty Vingal, tập trung vào tiên độ và hiệu quả sản xuất để tạo lợi thế cạnh tranh.

+ Nâng cấp một số thiết bị, máy móc chất lượng cao nhằm đẩy mạnh chất lượng các mặt hàng cán ống và cơ khí góp phần tạo ưu thế cạnh tranh cho công ty.

+ Tập trung phát triển sản xuất hàng xuất khẩu bao gồm: trang bị máy móc cho xưởng cơ khí, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn phù hợp chuẩn quốc tế. Tích

cực thu hút khách hàng từ các nước trên thế giới như: Nhật, Úc, Mỹ, Canada để tăng tỷ trọng xuất khẩu trong cơ cấu của công ty.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Công ty Vingal xây dựng chiến lược phát triển đồng bộ về tất cả mặt như: công tác quản lý, công tác đào tạo nguồn nhân lực, công tác sản xuất và công tác tiêu thụ nhằm khẳng định thương hiệu Vingal là thương hiệu vững mạnh ở thị trường trong nước và trên thế giới.

+ Xây dựng phát triển thương hiệu sản phẩm Mạ gia công của công ty là thương hiệu tốt nhất trong lĩnh vực mạ Mạ kẽm nhúng nóng trên thị trường.

+ Xây dựng tập thể cán bộ công nhân viên đoàn kết, tập trung chăm lo ngày càng tốt hơn đời sống cán bộ công nhân viên. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

+ Công ty tích cực tham gia, hưởng ứng các công tác xã hội do Nhà nước và các tổ chức Đoàn thể phát động như: thăm trại trẻ mô côi, khuyết tật; thăm các cụ già neo đơn; hiến máu nhân đạo,…

5. Các rủi ro

- Chiến tranh Thương mại Mỹ - Trung tiếp tục leo thang tác động lớn đến thị trường Trung quốc và các nước trong khu vực. Thị trường hàng gia công cơ khí trong nước nói chung và hàng gia công cơ khí của công ty nói riêng phải chịu sức ép cạnh tranh rất lớn của hàng gia công cơ khí đến từ Trung Quốc;

- Thị trường hàng mạ kẽm nhúng nóng đang gặp nhiều khó khăn, ảm đạm do các dự án năng lượng mặt trời giai đoạn 1 đã đi vào hoạt động trong khi dự án giai đoạn 2 vẫn đang bị đình trệ, nên nhu cầu về lượng hàng mạ kẽm đang có xu hướng giảm trong 6 tháng cuối năm, sự cạnh tranh về giá và thị phần giữa các nhà sản xuất mạ kẽm nhúng nóng ngày càng gay gắt. Trong khi đó, giá nguyên liệu chính là kẽm lại biến động phức tạp, tăng giảm khó lường;

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2019 (NQ ĐHĐCĐ)	Năm 2019	Năm 2018	Tỷ lệ so với kế hoạch 2019 (%)	Tỷ lệ so với năm 2018 (%)
A	1	2	3	4=2/1	5=2/3
1. Sản xuất (tấn)	**36.000**	**35.877**	**38.039**	**99,66**	**94,32**
Mạ gia công	*30.400*	*31.654*	*32.054*	*104,13*	*98,75*
SX ống thép	*4.000*	*2.352*	*3.950*	*58,79*	*59,53*
Gia công CK	*1.600*	*1.871*	*2.035*	*116,96*	*91,96*
2.Tiêu thụ (tấn)	**36.000**	**36.222**	**37.965**	**100,62**	**95,41**
Mạ gia công	*30.400*	*31.823*	*32.081*	*104,68*	*99,20*
SX ống thép	*4.000*	*2.578*	*3.765*	*64,44*	*68,47*
Gia công CK	*1.600*	*1.821*	*2.119*	*113,83*	*85,95*
4. Doanh thu (tr.đ)	**310.000**	**298.795**	**323.438**	**96,39**	**92,38**
4.1 Theo thị trường					
- Trong nước		*246.899*	*281.578*		*87,68*
- Xuất khẩu		*51.896*	*41.860*		*123,98*
4.2 Theo kết cấu SP					
- Mạ gia công		*196.712*	*195.300*		*100,72*
- Ống thép		*30.741*	*47.385*		*64,87*
- Cơ khí		*59.563*	*68.417*		*87,06*
- Khác		*11.779*	*12.336*		*95,48*
5. LN tr. thuế (tr.đ)		**18.137**	**18.537**		**97,84**
- Mạ gia công		*14.134*	*13.168*		*107,34*
- Ống thép		*-3.424*	*-3.746*		*91,40*
- Cơ khí		*6.702*	*8.945*		*74,92*
- Khác		*725*	*170*		*426,47*
LN sau thuế(tr. đ)	**13.446**	**15.219**	**15.546**	**113,19**	**97,90**
6. Tỷ suất LNST/ VCSH - ROE (%)	**14,42**	**16,32**	**16,67**	**113,19**	**97,90**
7. Thu nhập BQ /tháng/người (ng.đ)	**11.865**	**13.032**	**13.202**	**109,84**	**98,71**

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Nguyễn Minh Tính	Tổng giám đốc Đại diện sở hữu	1.902.452	20,40	
2	Trương Văn Khanh	Phó Tổng giám đốc Sở hữu cá nhân	3.800	0,04	Nghỉ hưu từ ngày 01/10/2019
3	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng giám đốc Sở hữu cá nhân	2.000.000	21,45	

4	Đỗ Bảo Trọng	Kế Toán trưởng Sở hữu cá nhân	11.700	0,13	

- Tình hình lao động trong năm 2019

STT	Lao động	Số người	Tỷ lệ
1	Lao động nữ	10	5%
2	Lao động nam	183	95%
	Tổng cộng	**193**	**100%**

Chính sách đối với người lao động: Công ty Vingal ký hợp đồng lao động với tất cả CBCNV trong công ty, người lao động được hưởng các chế độ chính sách đúng theo Luật lao động hiện hành về việc làm, tiền lương, chăm lo bữa ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại,...Ngoài ra công ty còn thực hiện tham quan du lịch cho tất cả CBCNV vào hàng năm, cung cấp đầy đủ bảo hộ lao động và thực hiện công tác an toàn lao động cho toàn công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Theo kế hoạch được phê duyệt

STT	Tên thiết bị, phương tiện	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Ghi chú
I	**Dự án chuyển tiếp**	**Tr.đồng**	**6.000,0**		
1	Hệ thống sấy hàng trước khi nhúng mạ	Tr.đồng	4.500,0		Dừng thực hiện
2	Hệ thống máy chế tạo tấm Grating	Tr.đồng	1.500,0		Dừng thực hiện
II	**Dự án khởi công mới**	**Tr.đồng**	**2.500,0**	**1.625,8**	
1	Bể ủ kẽm	Tr.đồng	1.800,0	1.625,8	Đang thực hiện quyết toán
2	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Tr.đồng	700,0		Chuyển tiếp 2020
III	**Kế hoạch đầu tư mua sắm, nâng cấp TSCĐ**	**Tr.đồng**	**1.540,0**	1.426,8	
1	Sửa chữa, cải tạo nhà văn phòng	Tr.đồng	1.090,0	1.017,6	Kế hoạch 2018, quyết toán 2019
2	Máy đóng đai	Tr.đồng	150,0	112,2	
3	Máy bơm kẽm	Tr.đồng	300,0	297,0	
Tổng		**Tr.đồng**	**10.040,0**	**3.052,6**	

b. Các hạng mục mua sắm trang bị bổ sung

Trong năm 2019 để phục vụ nhu cầu sản xuất đáp ứng kịp nhu cầu sản xuất và tiến độ giao hàng phục vụ tốt nhất nhu cầu khách hàng, Công ty đã trang bị thêm các hạng mục:

STT	Tên vật tư, thiết bị	ĐVT	Thực hiện	Ghi chú
1	Máy phay CNC	Tr.đồng	495,0	
2	Bàn xoay dao gia công chi tiết cho máy phay CNC	Tr.đồng	225,5	
3	Lắp đặt hành lang khu vực nhà ăn	Tr.đồng	298,8	
4	Sửa chữa cải tạo nhà văn phòng PX Mạ	Tr.đồng	294,7	
5	Cân bàn điện tử PX Mạ	Tr.đồng	69,2	
	Tổng	**Tr.đồng**	**1.383,2**	

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Tăng/Giảm
Tổng giá trị tài sản	132.853.261.447	135.903.438.133	97,76%
Doanh thu thuần	298.468.195.918	323.020.964.134	92,40%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	18.102.008.712	18.398.968.473	98,39%
Lợi nhuận khác	35.089.870	138.170.440	25,40%
Lợi nhuận trước thuế	18.137.098.582	18.537.138.913	97,84%
Lợi nhuận sau thuế	15.219.300.150	15.546.161.716	97,90%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	80%	90%	88,50%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2018
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn:			

TSLĐ/Nợ ngắn hạn	Lần	5,99	5,50
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho / Nợ ngắn hạn	Lần	2,89	2,28
2. *Chỉ tiêu về cơ cấu vốn*			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	12	13
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	14	15
3. *Chỉ tiêu về năng lực hoạt động*			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	Lần	4,69	4,6
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	2,25	2,4
+ *Chỉ tiêu về khả năng sinh lời*			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5,1	4,8
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	13,1	13,2
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	11,5	11,4
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	6,1	5,7

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tổng số cổ phần: 9.325.155 cổ phần

- Cơ cấu cổ đông:
  - + Tổng công ty thép Việt Nam – CTCP : 4.756.130 cổ phần
  - + Công ty TNHH TM và SX Thép Việt : 932.515 cổ phần
  - + Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo : 2.000.000 cổ phần
  - + Bà Nguyễn Thị Hợp : 1.507.110 cổ phần
  - + Các cổ đông khác : 129.400 cổ phần
- Loại cổ phần lưu hành: Phổ thông

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

NGUYÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
PHÔI CUỘN THÀNH PHẨM	TẤN	2.395
KẼM THỎI	TẤN	1.785
CHẤT TẠO VÂN HEGA ALLOY DAST 10	TẤN	15,5
NIKEN	TẤN	2,4
CHÌ THỎI	TẤN	7,7

6.2. Tiêu thụ năng lượng

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

NHIÊN LIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
XĂNG	LÍT	16.490
KHÍ CNG	MMBTU	21.914
KHÍ LPG	KG	29.826
DẦU DIESEL	LÍT	92.640
ĐIỆN	KW	1.245.100

6.3. Tiêu thụ nước

Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

- Nguồn cung cấp nước: Công ty CP dịch vụ Sonadezi Long Bình

- Lượng nước tiêu thụ trong năm 2019: 27.254 m^3

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

- Số lần bị xử phạt: 0 lần

Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về

môi trường

- Tổng số tiền bị xử phạt: 0 đồng

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Số lượng Lao động: 193 lao động

- Mức lương bình quân: 13.032.000 đồng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Cung cấp đầy đủ quần áo, dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân viên

- Cung cấp sữa bồi dưỡng độc hại hàng tháng cho người lao động

- Thực hiện tham quan du lịch cho toàn bộ cán bộ công nhân viên vào hàng năm

- Thuê trực ban y tế để xử lý kịp thời các trường hợp tai nạn lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Các khóa học đào tạo an toàn, phòng chống chữa cháy, nâng bậc, nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động,…

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trong năm 2019, công ty Vingal đã thực hiện quyên góp ủng hộ xã hội từ thiện, thăm và giúp đỡ bằng hiện vật trẻ em mồ côi, khuyết tật, bên cạnh đó công nhân viên trong công ty cũng tiến hành các hoạt động hiến máu từ thiện,…

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Nhìn chung, tình hình sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là trong 6 tháng cuối năm 2019, tình hình thị trường mạ kẽm hết sức ảm đạm và nhu cầu thấp do các dự án trọng điểm bị đình trệ, nhưng với quyết sách chỉ đạo kịp thời và linh hoạt của Lãnh đạo Công ty, sự cố gắng phấn đấu của tập thể người lao động, đã giữ vững ổn định sản xuất, xuất sắc hoàn thành kế hoạch ở hầu hết các chỉ tiêu cơ bản chủ yếu về sản lượng, lợi nhuận; Việc làm, thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần của người lao động được giữ vững, nội bộ ổn định, đoàn kết. Tuy nhiên, so với cùng

kỳ năm 2018, tất cả các chỉ tiêu chủ yếu đều có sự giảm sút. Cụ thể,

- Sản lượng sản xuất – tiêu thụ sản phẩm mạ kẽm đạt trên 31.600 tấn, hoàn thành trên 104% kế hoạch, so với cùng kỳ 2018 đạt xấp xỉ gần 99%.

- Sản lượng sản xuất – tiêu thụ sản phẩm gia công cơ khí đạt 1.871 tấn, hoàn thành 117% kế hoạch, so với cùng kỳ 2018 đạt mức 92%.

- Sản lượng sản xuất – tiêu thụ sản phẩm ống thép đạt từ 2.350-2.580 tấn, hoàn thành trên 60% kế hoạch, so với cùng kỳ 2018 đạt gần 65%.

- Lợi nhuận sau thuế đạt 15,2 tỷ đồng đạt 113,19% kế hoạch và so với cùng kỳ 2018 đạt 98%.

Về lao động và tiền lương bình quân của người lao động: Lao động bình quân là 195 người. Tiền lương bình quân năm 2019 đạt mức 13.032.000 đồng/người/tháng đạt 109,84% kế hoạch.

Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Công ty có nhiều cải tiến kỹ thuật, giải pháp công nghệ nhằm làm giảm tiêu hao vật tư so với định mức giúp tăng khả năng cạnh tranh.

- Công tác an toàn lao động và môi trường tuân theo đúng quy định.

- Nguồn tài chính ổn định đảm bảo cho các hoạt động kinh doanh sản xuất

- Cải tiến quy trình quản lý và sản xuất nhằm nâng cao năng lực điều hành quản lý

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	31/12/2019	31/12/2018	SO SÁNH (%)
I	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**98.731.715.910**	**99.223.690.507**	**99,50**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	26.848.945.926	12.991.329.908	206,67
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-

3	Các khoản phải thu	20.822.818.449	27.568.796.125	75,53
4	Hàng tồn kho	51.002.729.125	58.423.143.716	87,30
5	Tài sản ngắn hạn khác	57.222.410	240.420.758	23,80
II	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**34.121.545.537**	**36.679.747.626**	**93,03**
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
2	Tài sản cố định hữu hình	33.991.440.280	36.031.155.777	94,34
3	Tài sản dở dang dài hạn	-	258.276.060	-
4	Tài sản dài hạn khác	130.105.257	390.315.789	33,33
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**132.853.261.447**	**135.903.438.133**	**97,76**

b) Tình hình nợ phải trả

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2019	31/12/2018	SO SÁNH (%)
	Nợ phải trả	**16.495.612.787**	**18.029.357.123**	**91,49**
1	Phải trả người bán	4.181.218.140	7.013.268.674	59,62
2	Người mua trả tiền trước	2.064.775.499	2.000.690.244	103,20
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	980.321.139	648.609.903	151,14
4	Phải trả người lao động	7.649.827.685	7.505.530.834	101,92
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	710.587.797	-	
6	Các khoản phải trả phải nộp khác	385.892.319	361.660.662	106,70
7	Quỹ khen thưởng phúc lợi	522.990.208	499.596.806	104,68

Các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối 2019 thấp hơn năm 2018, cụ thể là thấp hơn khoảng 9,5%. Nguyên nhân là do khoản Phải trả người bán giảm mạnh so với năm

2018. Sự sụt giảm này phù hợp với tình hình thực tế của công ty và thể hiện tính thanh khoản cao, các khoản phải trả còn lại xấp xỉ bằng năm 2018.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Trong năm 2019, Công ty xây dựng và triển khai thực hiện nhiều giải pháp nhằm chấn chỉnh công tác tổ chức sản xuất, sắp xếp hợp lý khoa học để tăng năng suất lao động, tiết kiệm tiêu hao vật tư nguyên liệu, quản lý chặt chẽ giá thành sản phẩm nhằm góp phần làm giảm và tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất, đặc biệt coi trọng khâu chất lượng sản phẩm và công tác chăm sóc phục vụ khách hàng, cụ thể:

+ Rà soát và sửa đổi bổ sung để ban hành nhiều quy chế, quy trình về quản lý để bảo đảm hoạt động SXKD tuân thủ đúng luật định như Điều lệ hoạt động, Quy chế nội bộ về quản trị, Quy chế tài chính, Quy chế kinh doanh…,

+ Thực hiện soạn thảo quy chế tổ chức và hoạt động của từng đơn vị phòng/ban phân xưởng trong công ty nhằm hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, khắc phục triệt để sự chồng chéo, trùng lắp góp phần tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động và phát huy tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm.

+ Xây dựng và ban hành quy định về nghiệm thu sản phẩm mạ, sản phẩm gia công cơ khí nhằm kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm, khắc phục và hạn chế tình trạng sản phẩm lỗi, sản phẩm không đạt chất lượng được xuất xưởng.

+ Sắp xếp, luân chuyển, điều động một số vị trí trong công ty để đáp ứng yêu cầu hoạt động SXKD.

+ Để bảo đảm môi trường lao động, Công ty đã áp dụng công nghệ mới, đầu tư hệ thống xử lý nước thải, tuyển dụng nhân viên vận hành, quản lý, theo dõi, phân tích nồng độ các bể hóa chất v.v… để bảo đảm ổn định chất lượng hàng mạ.

+ Ngoài ra, Công ty còn soạn thảo và ban hành một số quy định nhằm nâng cao nhận thức, ý thức tổ chức kỷ luật của người lao động, tuân thủ đầy đủ các nội quy, quy định của công ty như: Quy định thống nhất về thời giờ làm việc, quy định đối với khách hàng/đối tác đến giao dịch, liên hệ công tác, quy định về quản lý và sử dụng hộp thư điện tử…

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Nhận định tình hình kinh tế năm 2020:

- Kinh tế thế giới năm 2020 được dự báo sẽ tiếp tục đà tăng trưởng của năm 2019 và theo dự báo của IMF tăng trưởng 3,4% tuy nhiên các bất ổn về kinh tế, chính trị, thương mại, dịch bệnh ngày càng gia tăng. . . . . Ngành thép thế giới theo dự báo tổ chức WA (Worldsteel Association) nhu cầu thép thế giới tiếp tục tăng 1,7% so với năm 2019.

- Kinh tế trong nước tiếp tục duy trì ổn định, lạm phát được kiểm soát, GDP năm 2020 dự báo tăng trưởng trên 6,8%, tiến trình hội nhập kinh tế thế giới tiếp tục được đẩy mạnh tạo cơ hội cho các doanh nghiệp có điều kiện phát triển. . .

- Ngành thép trong nước cung vượt cầu khiến cho cuộc đua cạnh tranh giành thị phần ngày càng khốc liệt, điều này dẫn đến cuộc đua giảm giá là điều không thể tránh khỏi sẽ dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nghành thép.

- Thị trường bất động sản trong nước đang suy giảm chưa có dấu hiệu hồi phục, các dự án đầu tư công tốc độ giải ngân thấp, các dự án trọng điểm quốc gia đang đình trệ chưa có tín hiệu khả quan điều này ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt đọng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nghành thép.

Với nhận định trên Công ty Vingal dự kiến kế hoạch năm 2020 như sau:

a. Dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
1. Sản xuất (tấn)	36.000	
Mạ gia công	*31.000*	
Ống thép	*3.400*	
Gia công CK	*1.600*	
2.Tiêu thụ (tấn)	36.000	
Mạ gia công	*31.000*	
Ống thép	*3.400*	
Gia công CK	*1.600*	
3. Doanh thu (tr.đồng)	305.000	
Trong nước	*250.000*	

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
Xuất Khẩu	*55.000*	
4. Lợi nhuận (tr.đồng) *Trước thuế* *Sau thuế*	 *16.168* *13.500*	
5. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /VCSH (ROE) (%)	14	

b. Kế hoạch đầu tư năm 2020

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên thiết bị, phương tiện	ĐVT	Kế hoạch	Ghi chú
I	***Dự án chuyển tiếp***	***Tr.đồng***	***3.700***	
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Tr.đồng	1.500	*Xin điều chỉnh tổng mức đầu tư từ 700 triệu đồng lên 1.500 triệu đồng*
2	Bể ủ kẽm	Tr.đồng	2.200	*Xin điều chỉnh tổng mức đầu tư từ 1.800 triệu đồng lên 2.200 triệu đồng*
II	***Dự án khởi công mới***	***Tr.đồng***	***1.000***	
1	Cổng trục 5 tấn	Tr.đồng	1.000	
III	***Kế hoạch đầu tư mua sắm, nâng cấp TSCĐ***	***Tr.đồng***	**5.150**	
1	Xe ô tô 5 chỗ	Tr.đồng	1.500	
2	Cải tạo nhà xưởng (PX mạ)	Tr.đồng	950	
3	Xe nâng 5 tấn	Tr.đồng	1.500	
4	Máy chế tạo cọc xoắn	Tr.đồng	1.200	
Tổng		**Tr.đồng**	**9.850**	

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

- Để bảo đảm môi trường lao động, Công ty đã áp dụng công nghệ mới, đầu tư hệ thống xử lý nước thải, tuyển dụng nhân viên vận hành, quản lý, theo dõi, phân tích nồng độ các bể hóa chất v.v…

- Tiến hành rà soát tất cả các quy trình, quy định về ATVSLĐ, PCCN của Công ty. Ban hành nội quy quy định các biện pháp bảo vệ môi trường ở các vị trí phát sinh khí, bụi, nước thải, chất thải rắn và CTNH trong hoạt động sản xuất.

- Hoàn thiện các kho chứa CTNH và lắp bảng CTNH đầy đủ và đúng quy định. Chất thải nguy hại được phân loại, thu gom, lưu giữ tạm thời trong kho chứa CTNH, dán nhãn CTNH và định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng xử lý.

- Hoàn thành công tác lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại nộp lên Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Đồng Nai.

- Hoàn thành công tác đo kiểm môi trường lao động theo đúng quy định và thường xuyên báo cáo kết quả quan trắc môi trường, kết quả hệ thống xử lý nước thải lên Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Đồng Nai.

- Hàng tháng phối hợp với phòng môi trường Sonadezi lấy mẫu nước thải sau khi xử lý đi phân tích kết quả đều đạt so với tiêu chuẩn đấu nối vào NMXLNT khu công nghiệp.

- Báo cáo về việc giám sát việc triển khai thực hiện Dự án 'Công nghệ mạ kẽm nhúng nóng, sử dụng chất ức chế bay hơi axit và hệ thống xử lý nước thải'' cho Sở Khoa học Công nghệ tỉnh Đồng Nai ngày 20/12/2019.

- Quan tâm đến việc trồng mới, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ vừa tạo cho Công ty xanh - sạch - đẹp, vừa góp phần làm giảm ô nhiễm môi

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Công ty luôn thực hiện đúng theo quy định các chính sách đối với người lao động về tiền lương, bảo hiểm, nghỉ dưỡng và đào tạo. Trong năm 2019 thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, công nhân viên, khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động làm ở khu vực độc hại, nguy hiểm; duy trì việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người lao động.

- Lãnh đạo Công ty thực hiện đóng BHXH, BHYT, BHTN theo luật định. Đã phối hợp với Công đoàn tổ chức cho CBCNV nghỉ dưỡng năm 2019 tại Vũng Tàu; tổ chức chuyến tham quan du lịch Singapore-Malaysia cho một số CBCNV có thành tích xuất sắc trong hoạt động SXKD và trang bị đồng phục, đồ bảo hộ cho người lao động trong quá trình SXKD.

- Công ty đã tổ chức đối thoại với người lao động để giải đáp các kiến nghị, thắc mắc của người lao động một cách công khai, minh bạch trong Đại hội cổ đông và Hội nghị Người lao động…

- Tiến hành rà soát tất cả các quy trình, quy định về ATVSLĐ, PCCN của Công ty. Ban hành nội quy quy định các biện pháp bảo vệ môi trường ở các vị trí phát sinh khí, bụi, nước thải, chất thải rắn và CTNH trong hoạt động sản xuất.

- Công ty kết hợp với Trung Tâm Bảo Vệ Sức Khỏe và Môi Trường tỉnh Đồng Nai tổ chức huấn luyện sơ cấp cứu cho các Tổ trưởng và đội ngũ ATVSV.

- Đã tổ chức kiểm tra điều kiện an toàn tại các khu vực có sử dụng các máy thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, xác định nguy cơ tiềm ẩn.

- Đã kiểm định các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ theo đúng hạn quy định và tất cả đều đạt yêu cầu.

- Thường xuyên tuyên truyền nhắc nhở người lao động nâng cao ý thức về công tác ATVSLĐ. Tăng cường hiệu quả của mạng lưới ATVSV.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- Công tác an sinh xã hội luôn được Công ty quan tâm và tích cực tham gia. Năm 2019, bên cạnh tích cực hưởng ứng cùng với Tổng công ty tham gia các chương trình xã hội từ thiện, đồng thời cũng tham gia tại địa phương với tổng kinh phí trên 110 triệu đồng.

- Tổ chức các hoạt động thể dục thể thao nhằm tạo người lao động sân chơi bổ ích lành mạnh, tăng cường tình đoàn kết, gắn bó giữa đồng nghiệp, tặng quà và tổ chức cho các cháu học giỏi, xuất sắc là con của người lao động tham quan vui chơi ở Suối Tiên.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Theo đánh giá của Hội đồng quản trị, so với kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua Ban điều hành đã hoàn thành mục tiêu kết quả sản xuất kinh doanh đề ra.

- Sản lượng sản xuất và tiêu thụ đạt kế hoạch năm 2019.

- Lợi nhuận năm 2019 đạt được tăng 13,19%.

- Thu nhập bình quân người lao động tăng 9,84%

Năm 2019, công ty Vingal đã đạt được những thành tựu nhất định, lợi nhuận vượt kế

hoạch đề ra, các sản phẩm của công ty có mặt rộng rãi tại thị trường trong nước và đang phát triển ra ngoài nước, công tác quảng bá thương hiệu, mở rộng thị trường cũng được chú trọng, các chính sách về người lao động đều thực hiện tốt, hoàn thành công tác về an toàn lao động và môi trường, thường xuyên thực hiện các hoạt động từ thiện vì công đồng tại địa phương. Bên cạnh những mặt tích cực, công ty còn một số hạn chế cần khắc phục như: chất lượng mặt hàng ống thép chưa cạnh tranh, công tác thị trường chưa tốt, và cần trau dồi kiến thức, trình độ cho các nhân viên thị trường để thị phần của công ty ngày càng được mở rộng.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Trong năm 2019, Ban điều hành đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo, giải trình, công bố thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh đầy đủ, minh bạch và tuân thủ theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

- Ban điều hành với tinh thần cầu thị, có nhiều nỗ lực và trách nhiệm cao trong việc thực hiện nhiệm vụ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

- Tổng giám đốc đã tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất của Công ty một cách cẩn trọng có hiệu quả mang lại lợi ích thiết thực cho Công ty. Tổng giám đốc thường xuyên báo cáo Hội đồng quản trị về tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và các mặt hoạt động khác của Công ty để Hội đồng quản trị kịp thời có ý kiến chỉ đạo. Tổ chức triển khai thực hiện đúng các chính sách, chế độ theo đúng quy định Pháp luật và các chế độ đối với người lao động Công ty.

- Ban điều hành Công ty đã phối hợp hoạt động tốt và tinh thần đoàn kết nội bộ của cán bộ quản lý đã tạo ra môi trường làm việc chuyên nghiệp, thân thiện và gắn kết hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Tạo điều kiện thuận lợi hoàn thành các mục tiêu nhiệm vụ chiến lược do Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đề ra và đưa Công ty ngày càng phát triển.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Theo dõi sát sao diễn biến thị trường trong nước và thế giới, chủ động dự báo những biến động rủi ro thị trường, chỉ đạo Ban điều hành thực hiện quyết liệt hiệu quả các nội dung của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết HĐQT đề ra nhằm

đáp ứng tốt nhất các mục tiêu sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường giám sát, hỗ trợ Ban điều hành trong điều hành sản xuất kinh doanh hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra.

- Chỉ đạo Ban điều hành tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các chính sách đáp ứng nhu cầu người lao động, trọng dụng nguồn nhân lực lành nghề lâu năm có chuyên môn cao.

V. Báo cáo tài chính

Đính kèm Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019.

Nơi nhận:
- *UBCK, HNX;*
- *Lưu: VP; TCKT ./.*

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL-VNSTEEL

Nguyễn Minh Tính

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL – VNSTEEL

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal – VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Hiệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Tính	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Khanh	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 10 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3600239028 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL-VNSTEEL
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 02 năm 2020

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 058 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty"), được lập Ngày 19 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 26 tháng 02 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - HÀ NỘI

Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1472-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 19 tháng 02 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**98.731.715.910**	**99.223.690.507**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**26.848.945.926**	**12.991.329.908**
1.	Tiền	111		5.948.945.926	5.491.329.908
2.	Các khoản tương đương tiền	112		20.900.000.000	7.500.000.000
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**20.822.818.449**	**27.568.796.125**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	20.606.822.133	27.219.174.303
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	144.334.672	194.664.513
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	71.661.644	154.957.309
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**8**	**51.002.729.125**	**58.423.143.716**
1.	Hàng tồn kho	141		51.456.055.517	58.710.749.874
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(453.326.392)	(287.606.158)
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**57.222.410**	**240.420.758**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	57.222.410	240.420.758
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**34.121.545.537**	**36.679.747.626**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**33.991.440.280**	**36.031.155.777**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	33.991.440.280	36.031.155.777
	- Nguyên giá	*222*		*129.156.911.013*	*125.374.296.883*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(95.165.470.733)*	*(89.343.141.106)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
	- Nguyên giá	*228*		*41.241.687*	*41.241.687*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(41.241.687)*	*(41.241.687)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**12**	**-**	**258.276.060**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	258.276.060
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**130.105.257**	**390.315.789**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	130.105.257	390.315.789
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**132.853.261.447**	**135.903.438.133**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**16.495.612.787**	**18.029.357.123**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**16.495.612.787**	**18.029.357.123**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4.181.218.140	7.013.268.674
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	2.064.775.499	2.000.690.244
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	980.321.139	648.609.903
4.	Phải trả người lao động	314		7.649.827.685	7.505.530.834
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		710.587.797	-
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	385.892.319	361.660.662
7.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		522.990.208	499.596.806
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**116.357.648.660**	**117.874.081.010**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**17**	**116.357.648.660**	**117.874.081.010**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.251.550.000	93.251.550.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*93.251.550.000*	*93.251.550.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.609.987.264	5.609.987.264
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.496.111.396	19.012.543.746
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*2.276.811.246*	*3.466.382.030*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*15.219.300.150*	*15.546.161.716*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**132.853.261.447**	**135.903.438.133**

Phạm Thị Phương Thảo	Đỗ Bảo Trọng	Nguyễn Minh Tính
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 19 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**20**	**298.795.176.572**	**323.438.280.670**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	326.980.654	417.316.536
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**298.468.195.918**	**323.020.964.134**
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	256.594.164.488	279.266.604.461
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**41.874.031.430**	**43.754.359.673**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	688.391.665	200.809.989
7.	Chi phí tài chính	22	24	17.355.312	236.188.360
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*213.315.500*
8.	Chi phí bán hàng	25	25	7.661.283.539	7.748.680.130
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	16.781.775.532	17.571.332.699
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**18.102.008.712**	**18.398.968.473**
11.	Thu nhập khác	31		52.060.585	155.171.453
12.	Chi phí khác	32		16.970.715	17.001.013
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**35.089.870**	**138.170.440**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**18.137.098.582**	**18.537.138.913**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	26	2.917.798.432	2.990.977.197
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**15.219.300.150**	**15.546.161.716**
17.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.632	1.372

Phạm Thị Phương Thảo	**Đỗ Bảo Trọng**	**Nguyễn Minh Tính**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 19 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***18.137.098.582***	***18.537.138.913***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.940.720.430	6.698.916.041
	Các khoản dự phòng	03	165.720.234	78.143.774
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	11.625.974
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(692.286.137)	(289.285.247)
	Chi phí lãi vay	06	-	213.315.500
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***23.551.253.109***	***25.249.854.955***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	6.774.631.101	(6.649.941.314)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	7.254.694.357	3.808.560.850
	Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.660.623.498)	3.903.012.184
	Thay đổi chi phí trả trước	12	443.408.880	(556.901.257)
	Tiền lãi vay đã trả	14	-	(213.315.500)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.057.558.294)	(2.962.465.826)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	12.000.000
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.543.820.502)	(2.182.092.890)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***30.761.985.153***	***20.408.711.202***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.594.794.847)	(5.837.072.622)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27.221.818	151.088.000
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	636.410.894	136.087.917
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(2.931.162.135)***	***(5.549.896.705)***

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	-	114.802.036.888
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(114.802.036.888)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.973.207.000)	(15.846.142.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(13.973.207.000)***	***(15.846.142.000)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**13.857.616.018**	**(987.327.503)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**12.991.329.908**	**13.979.058.946**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	(401.535)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**26.848.945.926**	**12.991.329.908**

Phạm Thị Phương Thảo	**Đỗ Bảo Trọng**	**Nguyễn Minh Tính**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 19 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là một công ty TNHH hai thành viên trở lên được thành lập bởi Tổng công ty Thép Việt Nam, Tập đoàn Delta và Công ty TNHH Thép Việt. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 (Giấy chứng nhận đầu tư cũ số 47221000389) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 1995.

Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên thành Công ty Cổ phần vào ngày 01 tháng 8 năm 2012 theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25 tháng 11 năm 2010 của Tổng công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần. Ngày 28 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL. Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 4) ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 193 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 208).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm công nghiệp;
- Sản xuất ống thép công nghiệp các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm thép, thép mạ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm kể từ ngày bắt đầu sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí tư vấn, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các chi phí đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được

khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000389 ngày 30 tháng 01 năm 2008. Sau khi chuyển đổi sang Công ty Cổ phần, Công ty tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 47221000389 ngày 01 tháng 8 năm 2012 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp với các ưu đãi cụ thể sau:

- Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 25 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. Năm 2019 là năm thứ 12 Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 15% thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 8 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ;
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	61.157.137	24.116.563
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.887.788.789	5.467.213.345
Các khoản tương đương tiền (*)	20.900.000.000	7.500.000.000
	26.848.945.926	**12.991.329.908**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc 01 tháng, gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**20.377.036.533**	**27.075.311.903**
- Công ty cổ phần sản xuất thép Vina One	2.737.700.757	-
- Tuuci LLC	2.670.325.350	3.115.286.912
- Công ty TNHH Sơn Trương	2.506.307.446	673.488.610
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	1.242.378.416	1.256.645.996
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hồng Dương	302.174.400	2.948.249.524
- Công ty TNHH Thép KDG Việt Nam	-	3.480.058.452
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.918.150.164	15.601.582.409
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	**229.785.600**	**143.862.400**
	20.606.822.133	**27.219.174.303**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**20.790.000**	**120.460.600**
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Đông	20.790.000	-
- Công ty TNHH Nhật Sáng	-	84.200.600
- Các đối tượng khác	-	36.260.000
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	**123.544.672**	**74.203.913**
	144.334.672	**194.664.513**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**53.661.644**	**136.957.309**
- Phải thu về lãi tiền gửi	38.361.644	9.708.219
- Tạm ứng	15.300.000	9.489.999
- Các khoản chi hộ	-	31.350.000
- Phải thu khác	-	86.409.091
b. Phải thu khác từ bên liên quan		
- Ký cược, ký quỹ (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	**18.000.000**	**18.000.000**
	71.661.644	**154.957.309**

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	613.827.750	-
Nguyên liệu, vật liệu	39.079.777.604	(39.596.960)	44.516.817.769	(11.610.031)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	765.537.874	-	5.693.546	-
Thành phẩm	11.168.244.665	(413.729.432)	13.378.362.435	(275.996.127)
Hàng hoá	11.968.374	-	11.968.374	-
Hàng gửi bán	430.527.000	-	184.080.000	-
	51.456.055.517	**(453.326.392)**	**58.710.749.874**	**(287.606.158)**

Trong năm, Công ty thực hiện trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho là nguyên vật liệu với giá trị 27.986.929 VND và dự phòng giảm giá hàng tồn kho là thành phẩm với giá trị 137.733.305 VND (năm 2018: trích lập bổ sung dự phòng giảm giá nguyên vật liệu và thành phẩm với tổng giá trị 78.143.774 VND). Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thận trọng xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và khẳng định dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được Công ty trích lập phù hợp theo quy định hiện hành có liên quan.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm tài sản	57.222.410	61.904.033
- Chi phí sửa chữa	-	86.800.056
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	91.716.669
	57.222.410	**240.420.758**
b. Dài hạn		
- Chi phí tư vấn	130.105.257	390.315.789
	130.105.257	**390.315.789**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**35.824.500.252**	**76.559.380.901**	**644.902.420**	**11.954.313.310**	**391.200.000**	**125.374.296.883**
Tăng trong năm	1.464.718.873	2.554.132.216	62.939.940	-	-	4.081.791.029
Thanh lý, nhượng bán	-	(240.000.000)	(59.176.899)	-	-	(299.176.899)
Số dư cuối kỳ	**37.289.219.125**	**78.873.513.117**	**648.665.461**	**11.954.313.310**	**391.200.000**	**129.156.911.013**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**23.022.177.250**	**55.753.430.252**	**363.305.478**	**9.813.028.126**	**391.200.000**	**89.343.141.106**
Khấu hao trong năm	1.072.270.969	4.515.469.841	63.365.500	470.400.216	-	6.121.506.526
Thanh lý, nhượng bán	-	(240.000.000)	(59.176.899)		-	(299.176.899)
Số dư cuối kỳ	**24.094.448.219**	**60.028.900.093**	**367.494.079**	**10.283.428.342**	**391.200.000**	**95.165.470.733**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**12.802.323.002**	**20.805.950.649**	**281.596.942**	**2.141.285.184**	**-**	**36.031.155.777**
Tại ngày cuối kỳ	**13.194.770.906**	**18.844.613.024**	**281.171.382**	**1.670.884.968**	**-**	**33.991.440.280**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 66.271.405.666 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 19.671.669.764 VND).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	**41.241.687**
Số dư cuối năm	**41.241.687**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	**41.241.687**
Số dư cuối năm	**41.241.687**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 41.241.687 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 41.241.687 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	-	26.000.000
Sửa chữa	-	232.276.060
Trong đó		
- Kho chứa kẽm	-	*90.590.936*
- Nhà xưởng mạ	-	*141.685.124*
	-	**258.276.060**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**3.977.402.840**	**3.977.402.840**	**6.946.031.174**	**6.946.031.174**
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Khuôn mẫu Tiến Huy	591.004.150	591.004.150	121.792.000	121.792.000
- Công ty TNHH MTV Nam Trí Phát	504.350.000	504.350.000	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị hệ thống L.P.G	322.694.261	322.694.261	700.065.489	700.065.489
- Công ty TNHH Dịch vụ Hữu Gia Phát	-	-	1.634.336.187	1.634.336.187
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	175.666.197	175.666.197	1.298.137.401	1.298.137.401
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.383.688.232	2.383.688.232	3.191.700.097	3.191.700.097
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	**203.815.300**	**203.815.300**	**67.237.500**	**67.237.500**
	4.181.218.140	**4.181.218.140**	**7.013.268.674**	**7.013.268.674**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Distribution Multi Online Inc	1.127.906.545	984.048.643
- Công ty TNHH ASABA Vietnam Manufacturing	545.519.480	-
- Công ty TNHH Luyện kim Thăng Long	58.946.914	204.996.119
- Các đối tượng khác	332.402.560	811.645.482
	2.064.775.499	**2.000.690.244**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	343.016.605	3.457.076.893	2.975.121.958	824.971.540
Thuế xuất, nhập khẩu	-	22.150.892	22.150.892	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.895.095	2.917.798.432	3.057.558.294	135.135.233
Thuế thu nhập cá nhân	30.698.203	623.614.942	634.098.779	20.214.366
Các loại thuế khác	-	24.960.217	24.960.217	-
	648.609.903	**7.045.601.376**	**6.713.890.140**	**980.321.139**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60.696.100	46.170.600
Kinh phí công đoàn	193.635.730	155.265.320
Bảo hiểm xã hội	-	36.738.486
Các khoản phải trả, phải nộp khác	131.560.489	123.486.256
	385.892.319	**361.660.662**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**93.251.550.000**	**5.609.987.264**	**21.026.196.693**	**119.887.733.957**
Lợi nhuận trong năm	-	-	15.546.161.716	15.546.161.716
Chia cổ tức	-	-	(15.852.763.500)	(15.852.763.500)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.707.051.163)	(1.707.051.163)
Số dư cuối năm trước	**93.251.550.000**	**5.609.987.264**	**19.012.543.746**	**117.874.081.010**
Số dư đầu năm nay	**93.251.550.000**	**5.609.987.264**	**19.012.543.746**	**117.874.081.010**
Lợi nhuận trong năm	-	-	15.219.300.150	15.219.300.150
Chia cổ tức (*)	-	-	(13.987.732.500)	(13.987.732.500)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(2.748.000.000)	(2.748.000.000)
Số dư cuối năm nay	**93.251.550.000**	**5.609.987.264**	**17.496.111.396**	**116.357.648.660**

(*) Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 03/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 12 tháng 4 năm 2019.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.325.155	9.325.155
Cổ phiếu phổ thông	*9.325.155*	*9.325.155*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.325.155	9.325.155
Cổ phiếu phổ thông	*9.325.155*	*9.325.155*

Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất ngày 01 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn điều lệ của Công ty là 93.251.550.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp	
	Tỷ lệ	VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	51,00%	47.561.300.000	47.561.300.000	47.561.300.000
Công ty TNHH SX và TM Thép Việt	10,00%	9.325.150.000	9.325.150.000	9.325.150.000
Các cổ đông khác	39,00%	36.365.100.000	36.365.100.000	36.365.100.000
	100%	**93.251.550.000**	**93.251.550.000**	**93.251.550.000**

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 12 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 với tỷ lệ 15% vốn điều lệ, tương ứng số tiền 13.987.732.500 VND.

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tài sản nhận giữ hộ			
- Thép đen nhận gia công	kg	470.089	119.337
b. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	-	298,90
- Euro	EUR	-	233,62
- Đô la Úc	AUD	-	391,24

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm ống thép, mạ kẽm, gia công cơ khí trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**298.795.176.572**	**323.438.280.670**
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	90.118.289.332	115.599.572.633
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	196.897.494.421	195.502.769.157
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu	11.779.392.819	12.335.938.880
Trong đó doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	**2.950.614.340**	**4.121.259.040**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	326.980.654	417.316.536
	326.980.654	**417.316.536**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	83.476.997.074	105.965.829.959
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	161.191.091.833	160.954.198.337
Giá vốn của vật tư, phế liệu	11.760.355.347	12.268.432.391
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	165.720.234	78.143.774
	256.594.164.488	**279.266.604.461**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	224.773.534.346	236.627.328.404
Chi phí nhân công	40.223.058.970	39.919.422.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.940.720.430	6.698.916.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.315.679.545	14.645.360.914
Chi phí khác bằng tiền	6.618.510.034	6.022.159.737
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	165.720.234	78.143.774,00
	281.037.223.559	**303.991.331.823**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	665.064.319	138.197.247
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.327.346	62.612.742
	688.391.665	**200.809.989**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	-	213.315.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	17.355.312	11.246.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	11.625.974
	17.355.312	**236.188.360**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	1.200.000
Chi phí nhân công	3.223.272.900	3.581.088.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	359.954.354	439.982.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.669.301.869	1.456.915.873
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.408.754.416	2.269.492.867
	7.661.283.539	**7.748.680.130**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.058.408.380	1.352.334.510
Chi phí nhân công	9.832.075.324	10.954.029.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	507.617.884	327.658.011
Thuế, phí, lệ phí	115.734.678	104.516.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	877.397.552	1.189.593.781
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.390.541.714	3.643.200.745
	16.781.775.532	**17.571.332.699**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**18.137.098.582**	**18.537.138.913**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*231.533.905*	*417.487.938*
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.368.632.487	18.954.626.851
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	*3.205.884.743*	*2.955.663.383*
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 15%	*15.162.747.744*	*15.998.963.468*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**2.917.798.432**	**2.990.977.197**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường 20%	*650.014.239*	*591.132.677*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất ưu đãi 15%	*2.267.784.193*	*2.399.844.520*

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nhiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**15.219.300.150**	**15.546.161.716**
Điều chỉnh cho các khoản:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	*(2.748.000.000)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.219.300.150	12.798.161.716
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.325.155	9.325.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.632**	**1.372**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 12 tháng 4 năm 2019 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, cụ thể như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**15.546.161.716**	**15.546.161.716**
Điều chỉnh cho các khoản:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	*(2.748.000.000)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.546.161.716	12.798.161.716
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.325.155	9.325.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.667**	**1.372**

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết như sau:

Cam kết trả tiền thuê đất

Theo Phụ lục số 19 được lập ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 số 19/HĐTĐ/BH2 ký kết ngày 30 tháng 6 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal – VNSTEEL, Công ty có nghĩa vụ trả các khoản sau:

- Tiền thuê đất với giá thuê bình quân là 1,8 USD/m^2/năm (bao gồm VAT) áp dụng đến ngày 30 tháng 9 năm 2005 và tính trên diện tích thuê là 39.722 m^2. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2005 đến hết thời hạn thuê, giá thuê sẽ là 2,05 USD/m^2/năm (chưa bao gồm VAT);

- Khoản phí sử dụng hạ tầng với giá 5 USD/m^2/năm (bao gồm VAT) áp dụng đến tháng 6 năm 2000. Từ tháng 7 năm 2000 trở đi, phí sử dụng hạ tầng là 0,455 USD/m^2/năm (chưa bao gồm VAT).

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP	Công ty mẹ
Khách sạn Phương Nam - Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Khách sạn Phương Nam - Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP	
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại Thương Việt Nam - Vinatrans	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	2.036.740.000	2.466.277.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	913.874.340	1.569.316.950
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	85.665.090
	2.950.614.340	**4.121.259.040**
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	2.590.174.000	2.618.225.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	2.188.425.719	1.407.974.463
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam - Vinatrans	1.043.965.603	1.177.579.487
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	513.300.000	696.750.000
Công ty TNHH Nippovina	168.553.608	214.222.258
Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP	50.000.001	54.545.458
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	25.000.000	30.000.000
Khách sạn Phương Nam - Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP	1.227.273	2.545.455
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	-	3.831.716.955
Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	-	509.920.909
	6.580.646.204	**10.543.480.185**
Chi trả cổ tức		
Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP	7.134.195.000	8.085.421.000
	7.134.195.000	**8.085.421.000**

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.193.829.184	1.971.890.707

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	184.998.000	-
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	44.787.600	143.862.400
	229.785.600	**143.862.400**
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	123.544.672	74.203.913
	123.544.672	**74.203.913**
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	18.000.000	18.000.000
	18.000.000	**18.000.000**
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	168.462.800	67.237.500
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam - Vinatrans	32.602.500	-
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	2.750.000	-
	203.815.300	**67.237.500**

Phạm Thị Phương Thảo	**Đỗ Bảo Trọng**	**Nguyễn Minh Tính**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 19 tháng 02 năm 2020